



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: / QĐ - VPCNCL
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc
Văn phòng Công nhận chất lượng/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Xây dựng**

Laboratory: **Construction Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty SGS Việt Nam TNHH**

Organization: **SGS Vietnam Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng, Cơ, Hóa**

Field of testing: **Civil Engineering, Mechanical, Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Quang Hiễn**

Số hiệu/ Code: **VILAS 237**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày / /2025 đến ngày 23/02/2027**

Địa chỉ/Address: **198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, Quận 3,
TP.Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **Lô III/21, đường 19/5 A, Cụm CN III, KCN Tân Bình,
phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **0283 8160 999** Fax: **028 3816 0996**

E-mail: **hien.pham@sgs.com** Website: **www.vn.sgs.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory**Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**Field of testing: **Civil Engineering**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Xi măng Cement	Xác định sự thay đổi chiều dài vữa xi măng tiếp xúc với dung dịch sulfate <i>Determination of length change exposed to sulfate solution</i>	-	(a) ASTM C1012/C1012M-24
2.		Xác định độ giãn nở khi ngâm trong nước <i>Determination of expansion stored in water</i>	-	(a) ASTM C1038/C1038M-24
3.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of normal consistency</i>	-	(a) ASTM C187-23
4.		Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng <i>Determination of fineness by retained on sieve method</i>	-	(a) ASTM C430-24
5.		Xác định độ mịn bằng phương pháp thấm không khí <i>Determination of fineness by air permeability method</i>	-	(a) ASTM C204-24
6.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	-	(a) ASTM C109/C109M-23
7.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	-	(a) TCVN 141:2023 (a) ASTM C114-24
8.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of Sulfur trioxide content</i>	-	(a) TCVN 141:2023 (a) ASTM C114-24
9.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>	-	(a) TCVN 141:2023 (a) ASTM C114-24
10.		Xác định độ giãn nở Autoclave <i>Determination of Autoclave expansion</i>	-	(a) ASTM C151/C151M-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ <i>Determination of strength activity index</i>	-	(a) ASTM C311/C311M- 24
12.	Hỗn hợp bê tông <i>Mixed Concrete</i>	Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	-	(a) ASTM C403/C403M- 23
13.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	(a) ASTM C138/C138M- 24a
14.		Xác định hàm lượng bọt khí <i>Determination of air content</i>	-	(a) ASTM C231/C231M- 24
15.	Bê tông nặng <i>Heavy weight Concrete</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	-	(a) ASTM C39/C39M-24 (a) ASTM C873/C873M- 23
16.	Phụ gia cho bê tông <i>Admixture of concrete</i>	Xác định phần còn lại sau khi sấy <i>Determination of residue by oven drying</i>	-	(a) ASTM C494/C494M- 24
17.		Xác định tỷ khối ở 25°C <i>Determination of specific gravity at 25°C</i>	-	
18.		Xác định độ bền trong môi trường sunfat <i>Determination of soundness in sulfate solution</i>	-	(a) ASTM C88/C88M-24
19.		Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét bần <i>Determination of silt, clay and dust content</i>	-	(a) ASTM C117-23
20.		Xác định hàm lượng hạt nhẹ <i>Determination of lightweight pieces content</i>	-	(a) ASTM C123/C123M- 23
21.		Xác định hoạt tính kiềm tiềm năng <i>Determination of potential alkali reactivity</i>	-	(a) ASTM C1260-23
22.		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng <i>Determination of bulk density and voids</i>	-	(a) ASTM C29/C29M-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Phụ gia cho bê tông <i>Admixture of concrete</i>	Xác định độ bền trong môi trường sunfat <i>Determination of soundness in sulfate solution</i>	-	(a) ASTM C88/C88M-24
24.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption</i>	-	(a) ASTM C127-24
25.		Xác định hàm lượng bụi bùn sét bần <i>Determination of silt, clay and dust content</i>	-	(a) ASTM C117-23
26.		Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa <i>Determination of feeble weathered particle content</i>	-	(a) ASTM C142/C142M – 17(2023)
27.		Xác định khả năng khử kiềm <i>Determination of potential alkali reactivity</i>	-	(a) ASTM C1260-23
28.	Đá - Sỏi xây dựng <i>Stone - gravel for Construction</i>	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng <i>Determination of bulk density and voids</i>	-	(a) ASTM C29/C29M-23
29.	Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and wood product</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	(a) ASTM D143-23
30.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	(a) ASTM D143-23
31.		Xác định độ bền uốn tĩnh <i>Determination of static bending strength</i>	-	(a) ASTM D143-23
32.		Xác định môđun đàn hồi uốn tĩnh <i>Determination of modulus of elasticity in static bending</i>	-	(a) ASTM D143-23
33.		Xác định giới hạn bền nén vuông góc thớ <i>Determination of compressive strength perpendicular to grain</i>	-	(a) ASTM D143-23
34.		Xác định giới hạn bền kéo song song thớ <i>Determination of tensile strength parallel to grain</i>	-	(a) ASTM D143-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and wood product</i>	Xác định giới hạn bền kéo vuông góc thớ <i>Determination of tensile strength perpendicular to grain</i>	-	(a) ASTM D143-23
36.		Xác định giới hạn bền cắt song song thớ <i>Determination of shear strength parallel to grain.</i>	-	(a) ASTM D143-23
37.		Xác định độ cứng tĩnh <i>Determination of static hardness</i>	-	(a) ASTM D143-23
38.	Đá gốc và các sản phẩm từ đá <i>Stone and stone products</i>	Xác định cường độ nén của đá khối (trạng thái khô và bão hòa) <i>Determination of compressive strength of dimension stone (dried and saturated condition)</i>	-	(a) ASTM C170/C170M- 24a
39.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of flexural strength</i>	-	(a) ASTM C99/C99M-24 (a) ASTM C880/C880M- 24 (a) ASTM C1352/C1352- 21
40.	Tấm ốp kiểu sandwich <i>Sandwich constructions</i>	Xác định độ hút nước của lõi vật liệu <i>Determination of water absorption of core materials</i>	-	(a) ASTM C272/272M- 18R24
41.	Clanhke và xi măng poóc lăng không chứa Bari <i>Clinker and Portland cement do not contain Barium</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content Gravimetric method</i>	0,1 %m/m	(a) TCVN 141:2023
42.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Fe₂O₃ content Titration method</i>	0,01 %m/m	
43.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Al₂O₃ content Titration method</i>	0,1 %m/m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Clanhke và xi măng poóc lắg không chứa Bari <i>Clinker and Portland cement do not contain Barium</i>	Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO content Titration method</i>	0,1 %m/m	(a) TCVN 141:2023
45.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of MgO content Titration method</i>	0,1 %m/m	
46.		Xác định hàm lượng TiO ₂ Phương pháp so màu <i>Determination of TiO₂ content UV-VIS spectrophotometric analysis</i>	0,01 %m/m	
47.		Xác định hàm lượng K ₂ O Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử <i>Determination of K₂O content Atomic absorption spectrometry method</i>	0,02 %m/m	
48.		Xác định hàm lượng Na ₂ O Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử <i>Determination of Na₂O content Atomic absorption spectrometry method</i>	0,012 %m/m	
49.		Xác định hàm lượng vôi tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO free content Titration method</i>	0,1 %m/m	
50.		Xác định hàm lượng cặn không tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble residue content Gravimetric method</i>	0,01 %m/m	
51.	Xi măng thủy lực <i>Hydraulic Cement</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content Gravimetric method</i>	0,1 %m/m	(a) ASTM C114-24
52.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Fe₂O₃ content Titration method</i>	0,01 %m/m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Xi măng thủy lực <i>Hydraulic Cement</i>	Xác định hàm lượng Al_2O_3 Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Al_2O_3 content Titration method</i>	0,1 %m/m	(a) ASTM C114-24
54.		Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO content Titration method</i>	0,1 %m/m	
55.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of MgO content Titration method</i>	0,1 %m/m	
56.		Xác định hàm lượng TiO_2 Phương pháp so màu <i>Determination of TiO_2 content UV-VIS spectrophotometric analysis</i>	0,01 %m/m	
57.		Xác định hàm lượng K_2O Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of K_2O content Atomic absorption spectrometry method</i>	0,02 %m/m	
58.		Xác định hàm lượng Na_2O Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Na_2O content Atomic absorption spectrometry method</i>	0,012 %m/m	
59.		Xác định hàm lượng vôi tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO free content Titration method</i>	0,1 %m/m	
60.		Xác định hàm lượng cặn không tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble residue content Gravimetric method</i>	0,01 %m/m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Xi măng thủy lực <i>Hydraulic Cement</i>	Xác định hàm lượng oxit Magie (MgO) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử <i>Determination of Magnesium oxide content Atomic absorption spectrometry method</i>	0,010 %m/m	(a) ASTM C114-24
62.		Xác định hàm lượng oxit Kali (K ₂ O) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử <i>Determination of Potassium oxide content Atomic absorption spectrometry method</i>	0,020 %m/m	
63.		Xác định hàm lượng oxit Sắt (Fe ₂ O ₃) Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ICP-OES <i>Determination of Iron(III) oxide content ICP-OES method</i>	0,019 %m/m	
64.		Xác định hàm lượng oxit Nhôm (Al ₂ O ₃) Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ICP-OES <i>Determination of Aluminium oxide content ICP-OES method</i>	0,020 %m/m	
65.		Xác định hàm lượng oxit Titan (TiO ₂) Phương pháp so màu <i>Determination of Titanium oxide content UV-VIS Spectrophotometric Analysis</i>	(0,016 ~ 0,10) %m/m	
66.		Xác định hàm lượng kim loại vết Ni, Co, Cu, Cr Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ICP-OES <i>Determination of trace elements Ni, Co, Cu, Cr ICP-OES method</i>	Cu: 0,022 Cr: 0,015 Ni: 0,013 Co: 0,013 %m/m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of testing: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bulông - Đai ốc <i>Bolt and Screw nut</i>	Thử kéo vật liệu bulông <i>Tensile test of bolt material</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM A370-24
2.	Dây kim loại <i>Metallic wire</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM A370-24
3.	Gang <i>Cast Iron</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Max:1000 kN	(a) ASTM E8/E8M-24
4.	Kim loại hàn - Que hàn <i>Weld metal - welding electrode</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM A370-24
5.		Thử va đập (từ nhiệt độ phòng đến -70 °C) <i>Impact test (from room temperature to -70 °C)</i>	Max: 450 J	(a) ASTM A370-24 (a) ASTM E23-24
6.	Mối hàn giáp mí trên thép tấm, thép ống <i>Butt weld on steel plate, steel pipe</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM A370-24 (b) ISO 15614-1:2017 (b) ISO 4136:2012
7.		Thử uốn <i>Flexure test</i>	-	(a) ASTM A370-24 (b) ISO 15614-1:2017 (b) ISO 5173:2009
8.		Thử nghiệm tổ chức thô đại <i>Macro-structure test</i>	-	(b) ISO 15614-1:2017 (b) ISO 17639:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
9.	Mối hàn giáp mí trên thép tấm, thép ống Butt weld on steel plate, steel pipe	Thử va đập (từ nhiệt độ phòng đến -70 °C) <i>Impact test (from room temperature to -70 °C)</i>	Max: 450 J	(a) ASTM A370-24 (b) ISO 15614-1:2017 (b) ISO 9016:2012
10.	Mối hàn góc Fillet weld	Thử bẻ gãy Fracture test		(b) ISO 9606-1:2013 (b) ISO 9017:2017 (b) AS.NZS/ISO 9606.1- 2017
11.	Ống kim loại Metallic pipe	Thử kéo Tensile test	Max: 1000 kN	(a) ASTM A370-24
12.		Thử nén bẹp Flattening test	-	(a) ASTM A370-24
13.	Thép cốt bê tông Reinforcement steel bar	Thử kéo Tensile test	Max: 1000 kN	(a) ASTM A615/A615M- 24
14.		Thử uốn Bend test	-	(a) ASTM A615/A615M- 24
15.		Thử cắt mối hàn lưới kim loại Shear test of welded fabric	Max: 1000 kN	(a) ASTM A1064/A1064M-24
16.	Vật liệu kim loại Metalic materials	Thử kéo Tensile test	Max: 1000 kN	(a) ASTM A370-24 (a) ASTM E8/E8M-24 (b) GB/T228.1-2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
17.	Vật liệu kim loại Metalic materials	Thử uốn <i>Bend test</i>	-	(a) ASTM A370-24 (b) AS 2505.1-2004 (b) AS 2505.2-2004 (b) GB/T232-2024
18.		Thử va đập (từ nhiệt độ phòng đến -70 °C) <i>Impact test (from room temperature to -70 °C)</i>	Max: 450J	(a) ASTM A370-24 (a) ASTM E23-24 (b) AS 1544.2- 2003(R2017) (b) GB/T229-2020
19.		Thử kéo theo phương Z <i>Through thickness tension test</i>	Max: 1000 kN	(b) AS 1391:2020
20.		Xác định độ cứng Vickers <i>Determination of Vickers hardness</i>	(1 ~ 50) kgf	(a) ASTM E92-23
21.		Xác định độ cứng Rockwell / Thang đo HR (A, B, C, D, E, F, G, H, K) & Thang N và T <i>Determination of Rockwell hardness/ Scale HR (A, B, C, D, E, F, G, H, K) & Scale N and T</i>	-	(a) ASTM E18-24
22.		Xác định cỡ hạt trung bình <i>Determination of average grain size</i>	Max: 1000X	(a) ASTM E112-24
23.	Cáp thép dự ứng lực Seven wire strand	Thử kéo nguyên sợi <i>Full section tensile test</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM A370-24 (a) ASTM A416/A416M- 24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
24.	Nhựa Plastic	Xác định tốc độ nóng chảy <i>Determination of melt flow rate of thermoplastics</i>	-	(b) ASTM D1238-23a
25.		Xác định độ bền va đập Izod <i>Determination of Izod impact strength</i>	-	(b) ASTM D256-23e1 (b) ISO 180:2023
26.		Xác định tính chất đập nhựa Charpy <i>Determination of Charpy impact properties</i>	-	(b) ASTM D6110-18 (b) ISO 179-1:2023
27.	Sơn Paint	Xác định độ mịn của sơn <i>Determination of fineness of grind</i>	-	(b) ASTM D1210- 05(2022) (b) ISO 1524:2020
28.		Xác định độ bóng <i>Determination of gloss value</i>	-	(b) ASTM D523-14(2018) (b) ISO 2813:2014
29.		Xác định khối lượng riêng của sơn <i>Determination of density</i>	-	(b) ISO 2811-1:2023 (b) ASTM D1475- 13(2020)
30.		Xác định bám dính màng sơn bằng phép thử cắt ô <i>Cross-cut test</i>	-	(b) TCVN 2097:2015 (b) ISO 2409:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép Cacbon hợp kim thấp <i>Low alloy steel</i>	Phân tích thành phần hóa học các nguyên tố Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Analysis of elements chemical composition</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (0,02 ~ 1,1) % Si: (0,02 ~ 1,54) % Mn: (0,03 ~ 2,0) % P: (0,006 ~ 0,085) % S: (0,001 ~ 0,055) % Cr: (0,007 ~ 8,14) % Ni: (0,006 ~ 5,0) % Mo: (0,007 ~ 1,3) % Al: (0,006 ~ 0,093) % Cu: (0,006 ~ 0,5) % Co: (0,006 ~ 0,20) % Ti: (0,001 ~ 0,2) % Nb: (0,0030 ~ 0,12) % V: (0,003 ~ 0,3) % B: (0,0005 ~ 0,007) % Sn: (0,005 ~ 0,061) % Zr: (0,01 ~ 0,05) %	(b) GB/T4336-2016 (b) I.S. CR 10320:2004 (b) TCVN 8998:2018
2.	Gang và thép <i>Iron and steel</i>	Phân tích thành phần hóa học các nguyên tố Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Analysis of elements chemical composition</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (1,9 ~ 3,8) % Cr: (0,025 ~ 2,0) % Cu: (0,015 ~ 0,75) % Mn: (0,03 ~ 1,8) % Mo: (0,01 ~ 1,2) % Ni: (0,02 ~ 2,0) % P: (0,005 ~ 0,4) % Si: (0,15 ~ 2,5) % S: (0,01 ~ 0,08) % Sn: (0,004 ~ 0,14) % Ti: (0,003 ~ 0,12) % V: (0,008 ~ 0,22) %	(b) ASTM E1999-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Nicken và hợp kim Nicken <i>Nickel and Nickel alloys</i>	Phân tích thành phần hóa học các nguyên tố Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Analysis of elements chemical composition</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	Al: (0,01 ~ 1,5) % B: (0,004 ~ 0,025) % C: (0,014 ~ 0,15) % Cr: (0,09 ~ 20,0) % Co: (0,05 ~ 14,0) % Fe: (0,17 ~ 20,0) % Mg: (0,001 ~ 0,08) % Mn: (0,04 ~ 0,06) % Mo: (0,07 ~ 5,0) % Nb: (0,02 ~ 5,5) % P: (0,005 ~ 0,02) % Si: (0,07 ~ 0,06) % S: (0,002 ~ 0,005) % Ta: (0,025 ~ 0,15) % Sn: (0,001 ~ 0,02) % Ti: (0,025 ~ 3,2) % W: (0,02 ~ 0,1) % V: (0,005 ~ 0,25) % Zr: (0,01 ~ 0,05) %	(b) ASTM E3047-22
4.	Kẽm và hợp kim kẽm <i>Zinc and Zinc alloys</i>	Phân tích thành phần hóa học các nguyên tố Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Analysis of elements chemical composition</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	Pb: (0,0004 ~ 3,080) % Cd: (0,0001 ~ 0,650) % Fe: (0,0005 ~ 1,300) % Cu: (0,0004 ~ 6,000) % Sn: (0,0003 ~ 2,400) % Al: (0,0003 ~ 60,00) % Mg: (0,001 ~ 0,018) %	(b) ISO 3815-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory

Ghi chú/ Note:

- BS: British Standard
- ASTM: American Society for testing and Materials
- EN: European Standard
- JIS: Japanese Industrial Standards
- ISO: International Organization for Standardization
- ASME: American Society of Mechanical Engineers
- I.S : Irish Standard
- GOST: Tiêu chuẩn Liên bang Nga/ Russia Standard
- (x) Các phép thử được thực hiện tại hiện trường/ on site tests
- (a): Phép thử cập nhật phương pháp trong danh mục phép thử của quyết định số 819/QĐ-VPCNCL ngày 26/4/2024)/
Update method version tests in list of accredited test of accreditation decision no. 819/QĐ-VPCNCL dated 26/4/2024
- (b): Phương pháp thử mở rộng/ Extend tests method (03.2025/ March 2025)
- Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

– 